

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MWG)

CTCP Đầu tư Thế giới Di động

Ngày 15/01/2024	42,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	-0.2%	-

DT thuần
2023

118,280
tỷ VNĐ

YoY: ▼15,125 | -11.3%

LN thuần
2023

1,018
tỷ VNĐ

YoY: ▼5,557 | -84.5%

LN sau thuế
2023

168
tỷ VNĐ

YoY: ▼3,934 | -95.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.8%

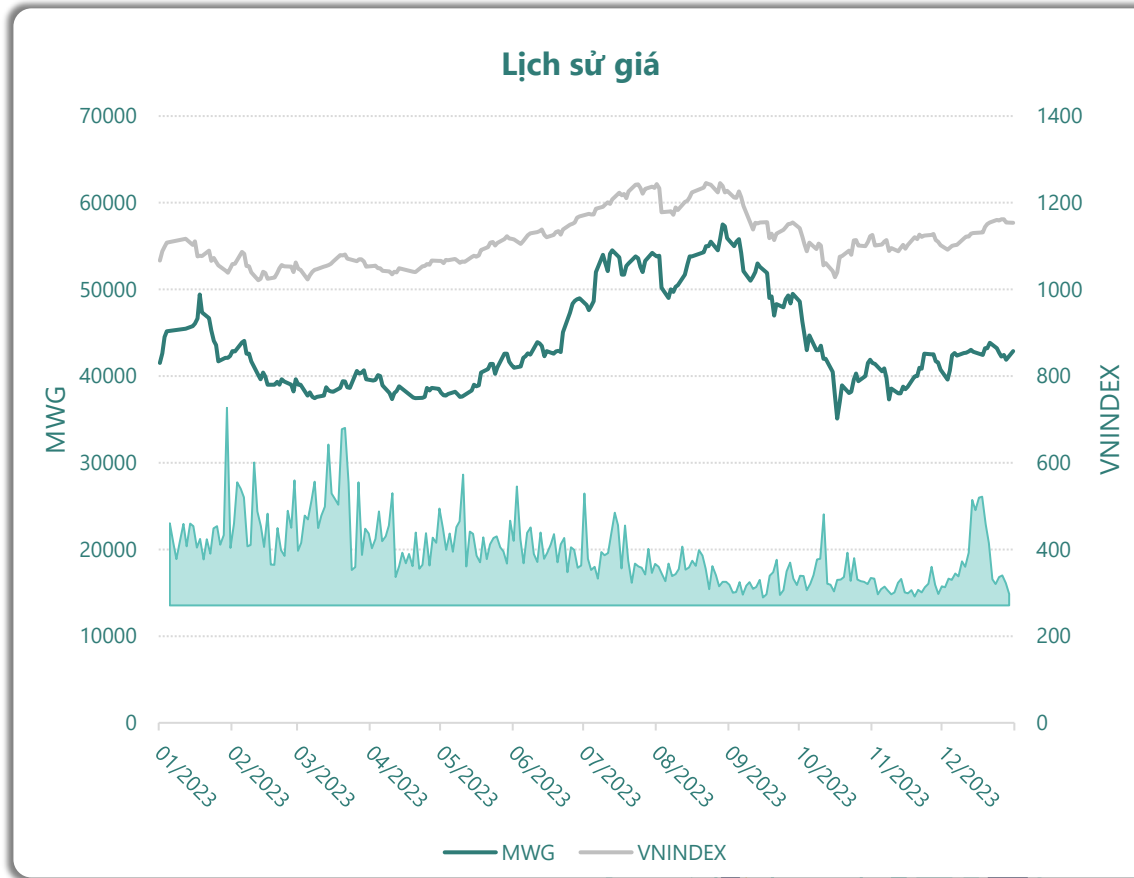
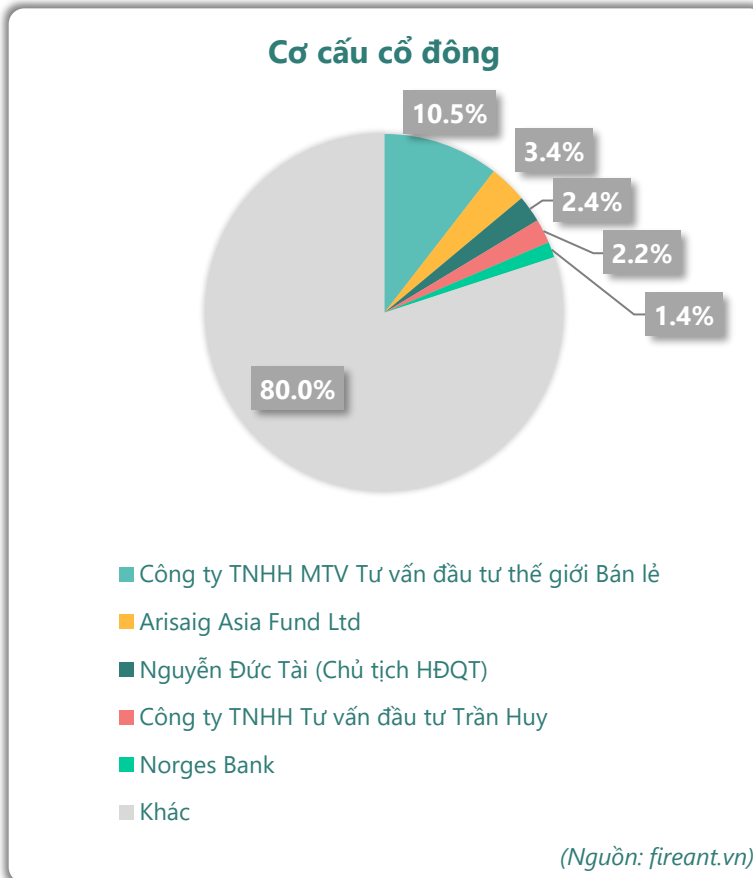
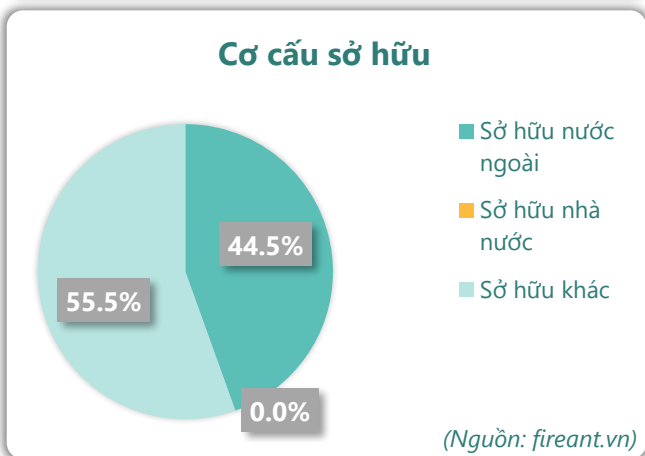
YoY: +/- ▼ 3.8%

ROE
2023

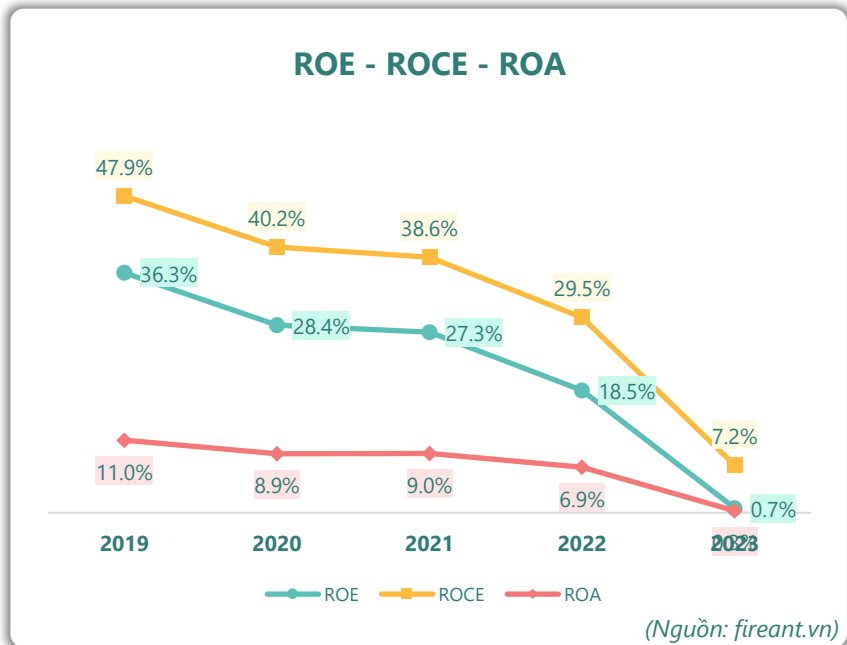
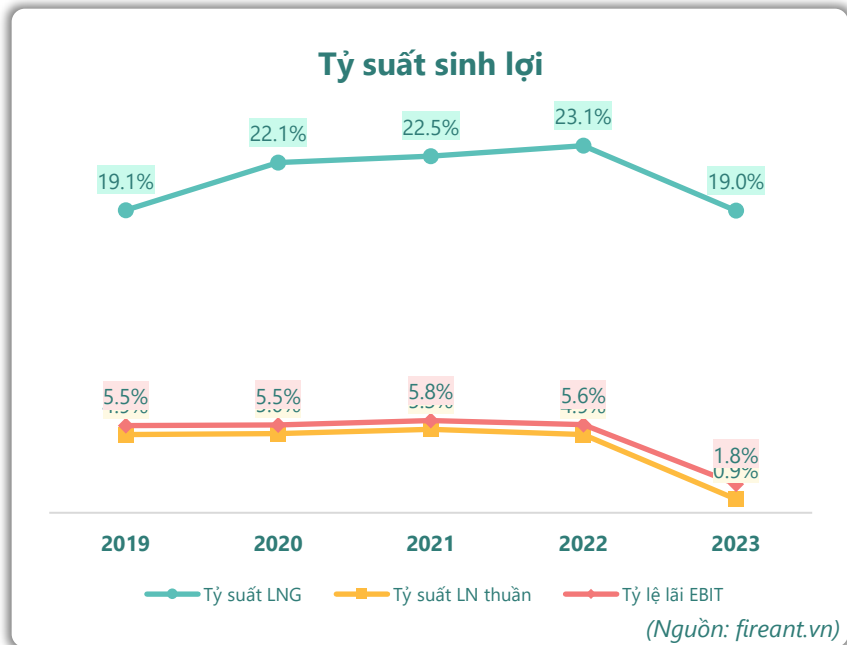
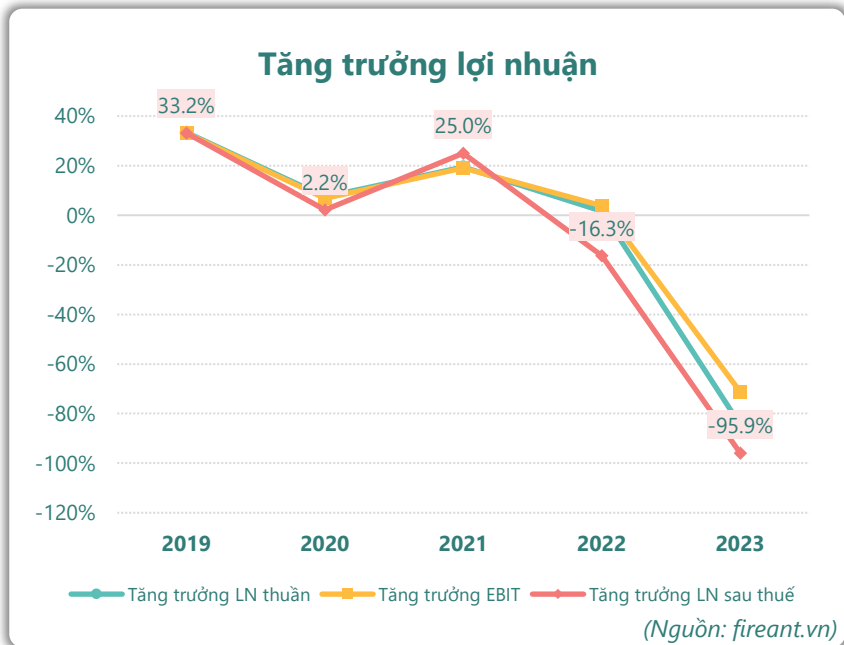
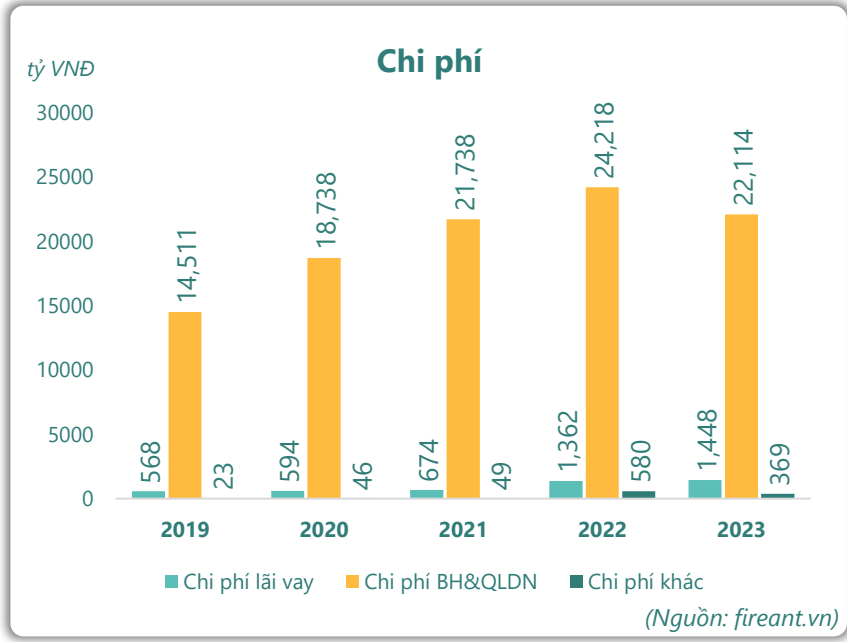
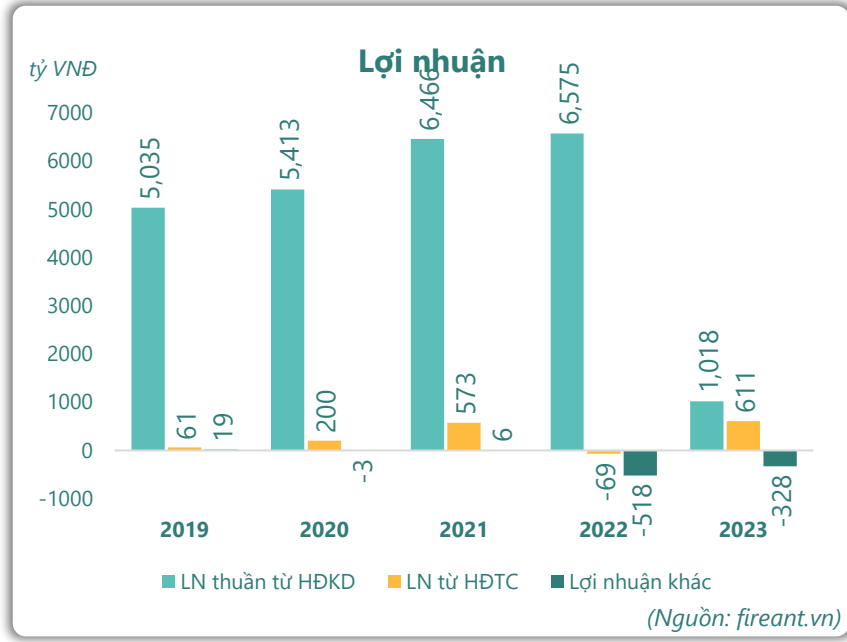
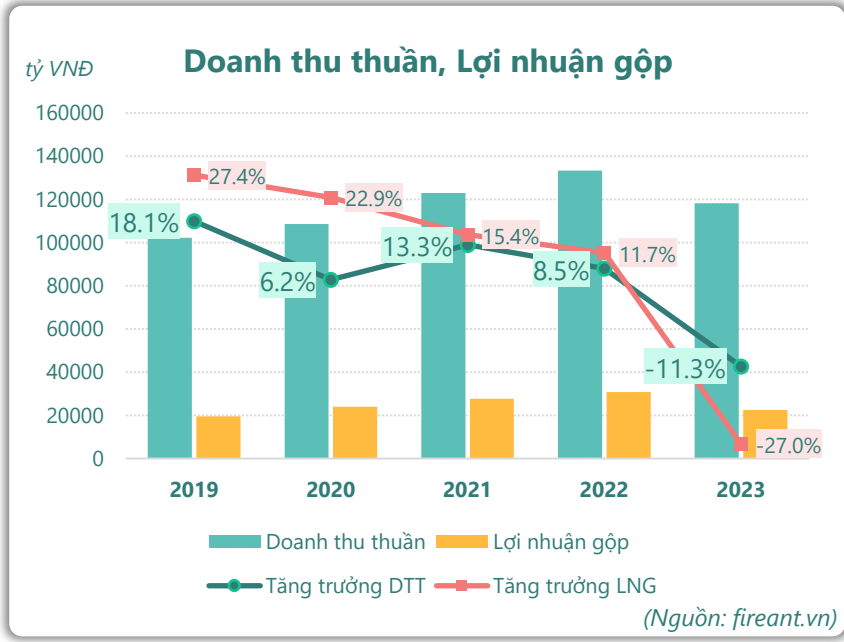
0.7%

YoY: +/- ▼ 17.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,100 - 57,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62,737
Số lượng CPLH (CP)	1,462,398,388
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,045,560
Sở hữu nước ngoài	44.5%
Beta	1.36
EPS	115
P/E	373.3



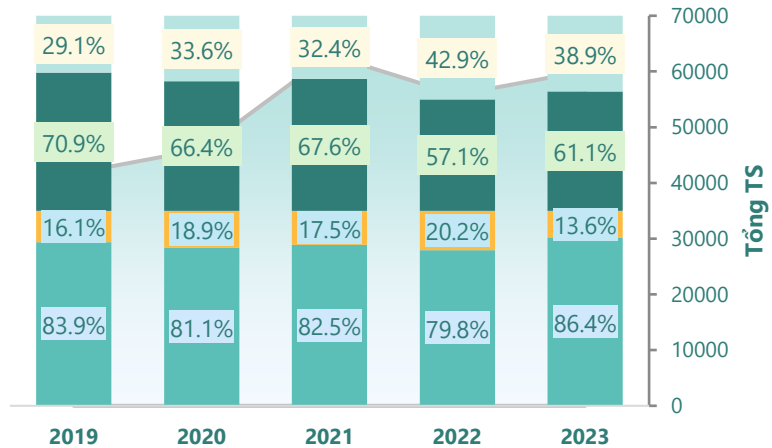
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

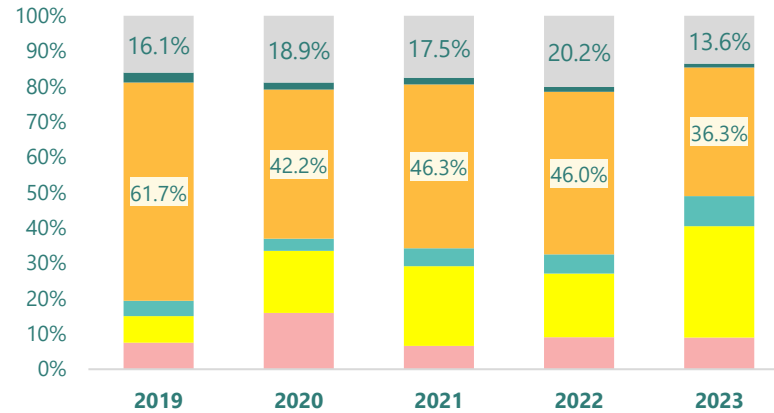
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

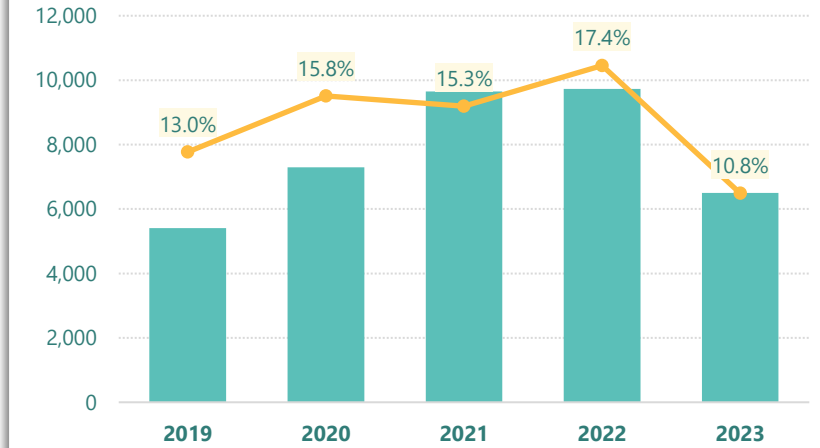


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

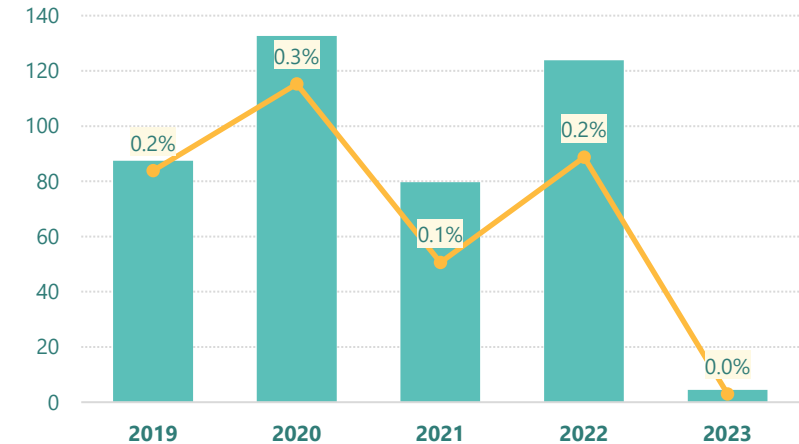


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

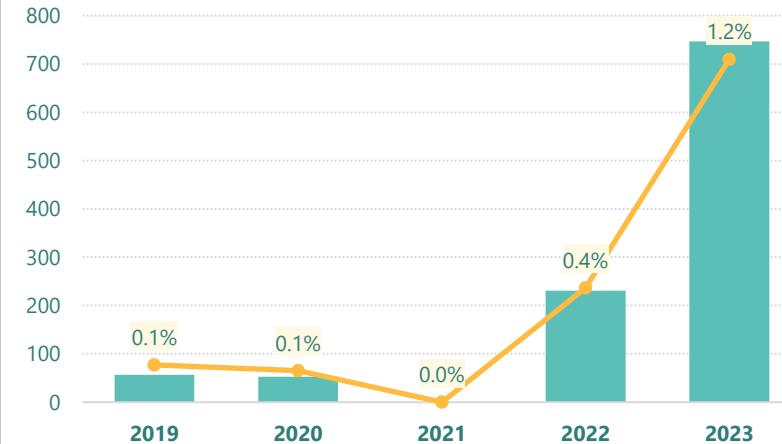


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

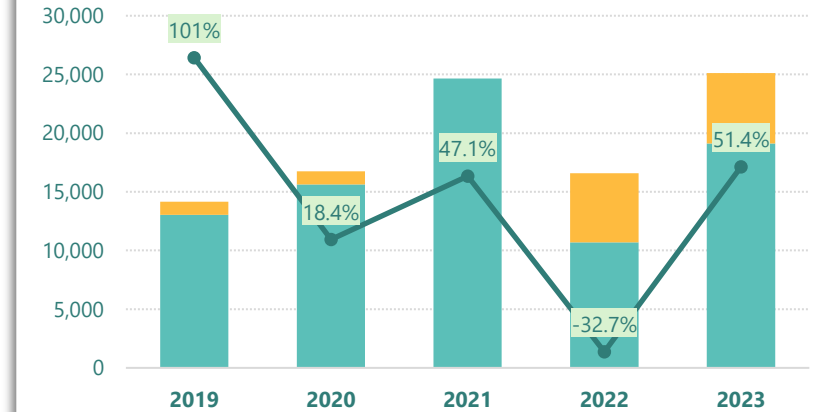


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

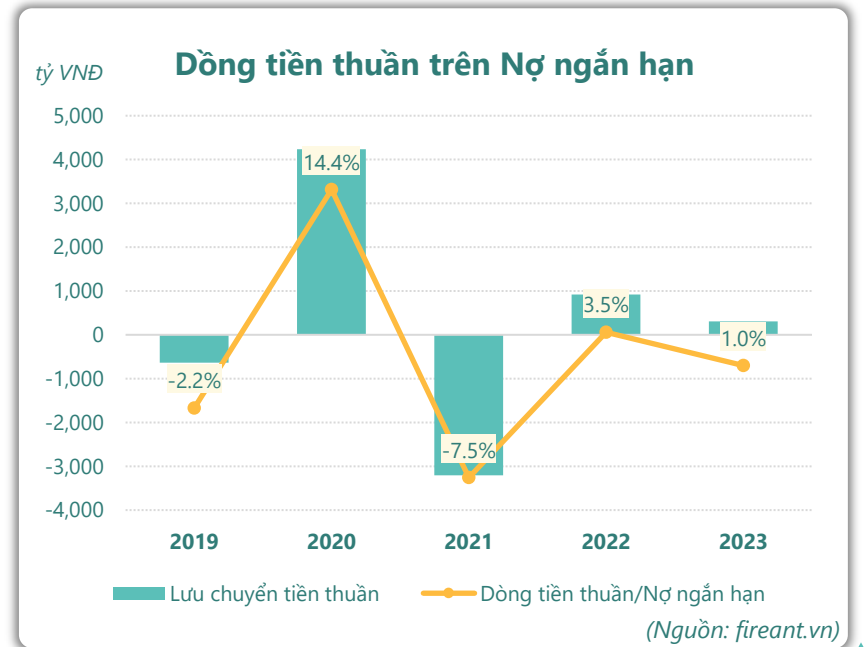
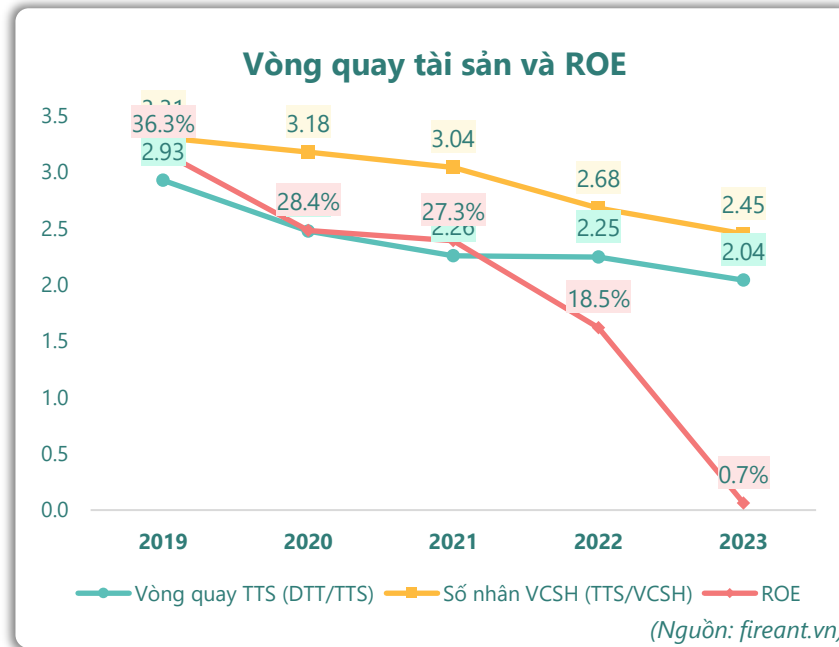
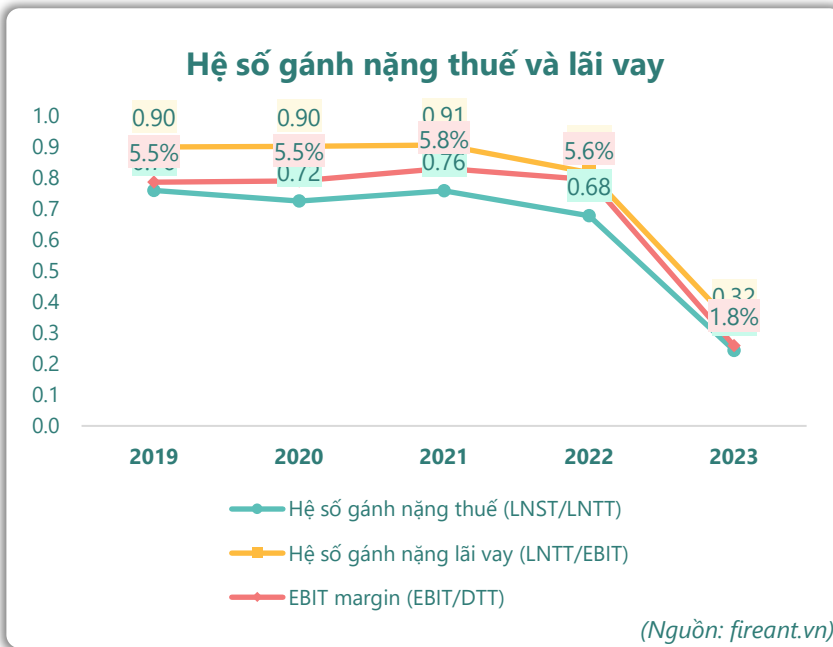
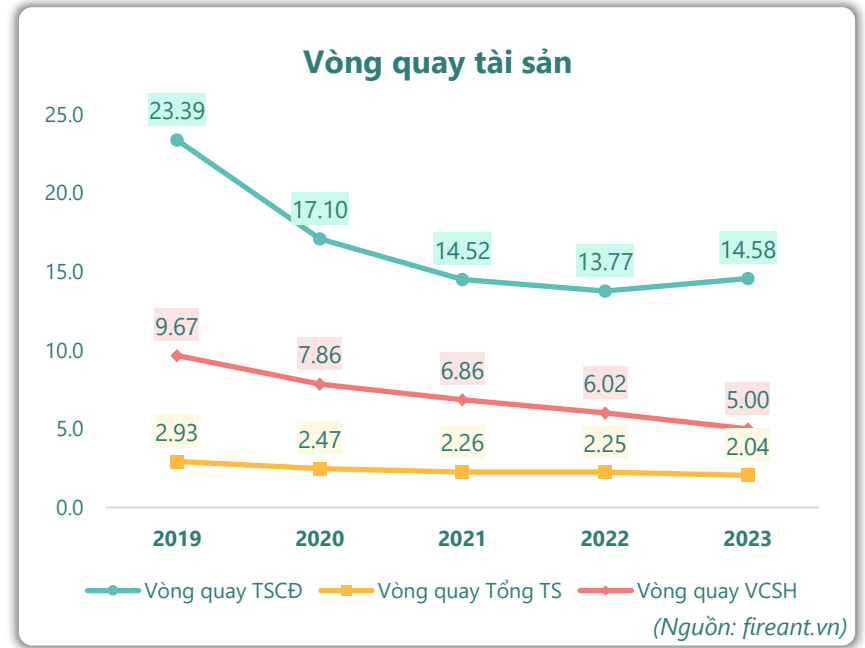
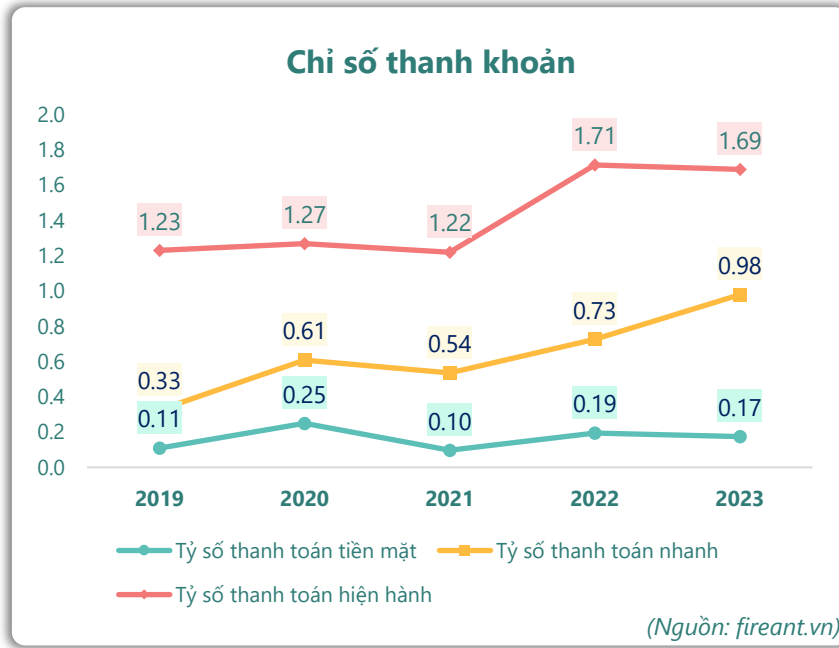
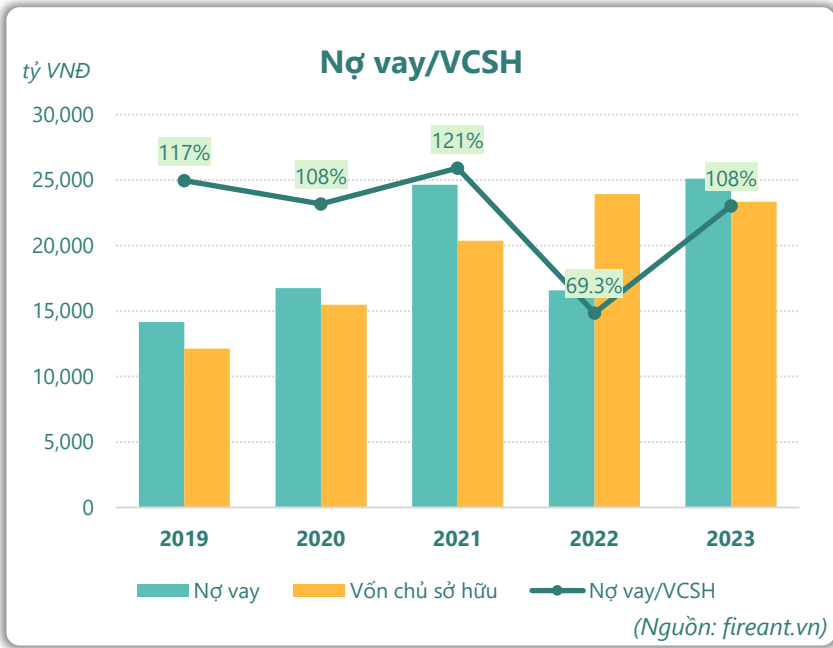
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	108,546	122,958	133,405	118,280
Giá vốn hàng bán	84,592	95,326	102,543	95,759
Lợi nhuận gộp	23,954	27,632	30,862	22,521
Doanh thu HĐTC	794	1,288	1,313	2,167
Chi phí TC	594	715	1,383	1,556
Chi phí lãi vay	594	674	1,362	1,448
LN trong công ty LKLD	-3.71	-2.21	0	0
Chi phí bán hàng	15,334	17,914	22,337	20,917
Chi phí QLDN	3,404	3,823	1,881	1,196
LN thuần từ HĐKD	5,413	6,466	6,575	1,018
Lợi nhuận khác	-2.79	5.98	-518	-328
LN trước thuế	5,410	6,472	6,056	690
Lợi nhuận sau thuế	3,920	4,901	4,102	168
LNST của CĐ cty mẹ	3,918	4,899	4,100	168

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,792	171	7,976	3,436
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,574	-11,255	1,549	-10,831
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,014	7,877	-8,606	7,700
Tiền đầu kỳ	3,115	7,348	4,142	5,061
Lưu chuyển tiền thuần	4,233	-3,206	919	304
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.15	-0.06	0.37
Tiền cuối kỳ	7,348	4,142	5,061	5,366

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	46,031	62,971	55,834	60,108
Tài sản ngắn hạn	37,317	51,955	44,578	51,947
Tiền và tương đương tiền	7,348	4,142	5,061	5,366
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,057	14,237	10,069	18,937
Phải thu ngắn hạn	1,595	3,162	3,001	5,159
Hàng tồn kho	19,422	29,167	25,696	21,824
Tài sản ngắn hạn khác	895	1,247	750	661
Tài sản dài hạn	8,714	11,016	11,256	8,161
Phải thu dài hạn	439	482	503	458
Tài sản cố định	7,295	9,647	9,728	6,500
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	133	79.7	124	4.49
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	0	231	747
Tài sản dài hạn khác	364	439	364	207
Lợi thế thương mại	430	368	307	246
Nợ phải trả	30,549	42,593	31,902	36,748
Nợ ngắn hạn	29,423	42,593	26,000	30,762
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,625	24,647	10,688	19,129
Phải trả người bán ngắn hạn	8,728	12,180	8,746	7,927
Nợ dài hạn	1,127	0	5,901	5,986
Vay và nợ thuê dài hạn	1,127	0	5,901	5,985
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,482	20,378	23,933	23,360
Vốn chủ sở hữu	15,482	20,378	23,933	23,360
Vốn điều lệ	4,532	7,131	14,639	14,634
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)